

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **147/2025/DS-PT**

Ngày: 18/4/2025

V/v ““Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Kiều Vân

Bà Nguyễn Thị Lê Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Thanh Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Lê Hồng Thư – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 313/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc: *“Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất”.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2025/QĐPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2025/QĐ-PT ngày 14/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 238/2025/QĐ-PT ngày 27/3/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P: Luật sư Lê Bá Q và luật sư Nguyễn Thị Pha L – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

Bị đơn:

1. Văn phòng C;
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H – Trưởng văn phòng;
Địa chỉ: Số D, đường P, Tổ F, Khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
2. Ông Trần Kim S, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
3. Ông Trần Kim T, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Tổ C, Khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
4. Ông Trần Kim N, sinh năm 1934 (đã chết);
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N gồm các ông (bà):
- Trần Kim S, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Trần Kim T, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Tổ C, Khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Trần Kim Q1, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Trần Kim V, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Số H, Quốc lộ A, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Kim P, sinh năm 1960;
Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Trần Thị P1 (chết năm 2014, không có chồng, con).
- Trần Long (chết năm 2004);
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần L1 gồm các ông (bà):
+ Nguyễn Thị Kim L2 (vợ ông L1);
+ Trần Thị Tuyết A (con ông L1);
+ Trần Thị Việt B (con ông L1);
Cùng địa chỉ: Số D, H, Tổ C, Khu phố F, thị trấn V, huyện V, Đồng Nai.
** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Trần Kim V, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Số H, Quốc lộ A, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ông Trần Kim Q1, sinh năm 1965;
Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Địa chỉ liên hệ: Số E, đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Thành phố H (H);
Địa chỉ trụ sở: 25Bis, N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trí T1 – Chức vụ Phó giám đốc;
Địa chỉ chi nhánh L3: Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Thành phố H - Phòng G 3, số A - A, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Kim N và bà Lê Thị M do ông N khai phá và làm chủ hộ sinh sống trên diện tích đất 1.697,2m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn V, huyện V tỉnh Đồng Nai. Ông N và bà M có 07 người con chung, gồm: ông Trần Kim Q1, sinh năm 1965; ông Trần Kim V, sinh năm 1967; ông Trần Kim S, sinh năm 1970; bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1960; bà Trần Thị P1, sinh năm 1963 (chết năm 2014); ông Trần Kim T, sinh năm 1973; ông Trần L1, sinh năm 1958 (chết năm 2004). Năm 1997 ông Trần L1 tách khẩu ra ở riêng tại khu phố C, thị trấn V, huyện V; năm 1999 ông Trần Kim T tách khẩu ra ở riêng tại khu phố C, thị trấn V, huyện V. Từ thời điểm tách khẩu, ông L1 và ông T không còn sống trên đất của hộ ông N.

Ngày 21/11/2001, UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 69, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.697,2m² tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai đứng tên hộ ông Trần Kim N. Thời điểm đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thì hộ ông N gồm các thành viên đăng ký còn trong hộ khẩu, gồm có: Ông Trần Kim N làm chủ hộ; vợ là bà Lê Thị M; con ruột là các ông/bà: Trần Kim Q1, Trần Kim V, Trần Kim S, Trần Thị Kim P, Trần Thị P1.

Đầu năm 2006, bà đã làm thủ tục xin cấp sổ hộ khẩu ghép (sổ phụ) đứng tên bà Trần Thị Kim P đăng ký thường trú cùng chung một địa chỉ với hộ ông N trên thửa đất số 69, tờ bản đồ số 75 tại tổ H, khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai để thuận tiện trong việc tiến hành các thủ tục hành chính. Tháng 6/2006 ông N làm thủ tục xin tách thửa số 69, tờ bản đồ số 75 thành 02 thửa.

Ngày 27/11/2007 Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 071123 đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 070190 đối với thửa đất số 321, tờ bản đồ số 75, diện tích 266,8m² cùng tại khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, đều đứng tên hộ ông Trần Kim N.

Tháng 10/2007 ông N và bà M đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà đối với thửa đất số 321, tờ bản đồ số 75, diện tích 266,8m² và được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh V2 cập nhật thay đổi quyền sử dụng đất vào ngày 17/01/2008.

Ngày 02/9/2014 bà Trần Thị P1 chết không để lại di chúc, bà P1 khi còn sống không đăng ký kết hôn với ai, không có con ruột, con nuôi hay con ngoài giá

thứ. Ngày 03/02/2017 bà Lê Thị M chết theo Giấy chứng tử số 10, do Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V cấp, bà M chết không để lại di chúc.

Ngày 29/10/2018, ông Trần Kim N họp gia đình và lập bản thừa kế cho bốn người con là Trần Thị Kim P, Trần Kim T, Trần Kim Q1, Trần Kim S chia quyền sử dụng đất theo thứ tự từ trái sang phải (từ ngoài đường nhìn vào) thành bốn phần bằng nhau của thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, thị trấn V, diện tích 1430,4m², có xác nhận của ông Trần Kim V, ông Trần Kim T, bà Trần Thị Kim P, ông Trần Kim N và xác nhận của trưởng khu phố B, thị trấn V là ông Hồ Văn P2 và xác nhận của tổ trưởng tổ 17 là ông Phan Thành P3. Tại thời điểm họp gia đình và lập bản thừa kế ông N đã chỉ ranh xác định phần đất chia để bàn giao cho các con quản lý, sử dụng, canh tác. Trong đó phần đất bà P được chia là 357,6m² có hình chữ L nằm tiếp giáp 02 mặt của thửa đất số 321 của bà P. Sau khi được cho thì bà quản lý, sử dụng và canh tác trồng bưởi, hoa màu và cây ăn trái khác. Nay tại Tòa bà không yêu cầu tòa án xem xét đến văn bản này.

Đầu năm 2021, khi bà canh tác trên phần diện tích đất 357,6m² thì ông T ngăn cản không cho bà canh tác, ông T nói đất là của ông T đã được cấp giấy chủ quyền đứng tên ông T và thách thức bà đi thưa kiện. Vì quá bức xúc trước sự việc ông T tuyên bố đứng tên trên giấy chủ quyền đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, bao gồm cả phần diện tích bà được ông N cho và đang quản lý, sử dụng, canh tác nên bà đã làm đơn khiếu nại gửi các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 14/6/2022 sau khi làm việc với Thanh tra huyện V, thì bà được biết sau khi bà P1 chết thì ngày 12/10/2015 vợ chồng ông N và bà M cùng các con ruột là ông Trần Kim Q1, Trần Kim S (ông S ủy quyền cho ông Q1) thành viên hộ gia đình đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản do Văn phòng C chứng nhận, số Công chứng: 2266, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD đối với phần quyền sử dụng đất của bà P1, trong khối tài sản chung của hộ gia đình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 071123 do UBND huyện V cấp ngày 27/11/2007 cho hộ ông Trần Kim N làm đại diện đứng tên thuộc thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m², tại khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Theo đó bà M, ông Q1, ông S đồng ý thống nhất giao cho ông Trần Kim N được toàn quyền quản lý, sử dụng và quyết định theo quy định của pháp luật đất đai đối với toàn bộ di sản là phần quyền sử dụng đất của bà P1 để lại, phần quyền sử dụng đất của các thành viên trong hộ gia đình. Vợ chồng ông N và bà M và các con là ông Q1 và ông S cam đoan ngoài những người có tên trong văn bản phân chia di sản ra thì bà Trần Thị P1 không còn người thừa kế nào khác; hộ gia đình bà Trần Thị P1 không còn thành viên nào khác.

Tại thời điểm lập văn bản khai nhận di sản ngày 12/10/2015 của bà P1 là phần quyền sử dụng đất của hộ gia đình và giao (tặng cho) cho ông N phần quyền sử dụng đất thành viên hộ gia đình của bà M, ông Q1, ông S thì bà P hoàn toàn không được biết. Bà M mẹ bà P đang bị bệnh nặng, nằm liệt giường, sức khỏe

yếu, bà P là người chăm sóc sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên Văn phòng C lại chứng nhận Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập tại Văn phòng C và cho rằng không bỏ sót người thừa kế, có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang, nhưng thực tế bản chính gồm 02 tờ, 03 trang. Ngày 22/10/2015 Văn phòng Đ chi nhánh V2 cập nhật nội dung “Để thừa kế cho Ông: Trần Kim N, năm sinh 1934, CMND số: 270372338, nơi cấp: Đồng Nai. Địa chỉ thường trú: khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai theo hồ sơ số: 26170.012268.TK.VP. Mã vạch: 2617015214444”.

Tháng 11/2020, ông N làm thủ tục xin tách thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 thành 02 thửa đất là thửa 450, diện tích 686,6m² và thửa đất số 451, diện tích 743,8m² mục đích tách thửa là để tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Kim T và ông Trần Kim S. Ngày 20/01/2021 ông N lập và ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Văn phòng C công chứng, số Công chứng: 419, quyền số 01 TP/CC- SCC/HĐGD đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 75, diện tích 686,6m², tại khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai (được đo tách từ thửa đất số 322 tờ bản đồ số 75) cho ông Trần Kim T căn cứ theo trích lục và đo tách thửa đất bản đồ địa chính số: 0088-1/2021 do Văn phòng Đ chi nhánh V2 phát hành ngày 08/01/2021. Ông N cũng lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Kim S do Văn phòng C công chứng đối với thửa đất 451, tờ bản đồ số 75, diện tích 743,8m² (được đo tách từ thửa đất số 322 tờ bản đồ số 75).

Ngày 01/02/2021, ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 206735, thửa đất số 450, tờ bản đồ 75, diện tích 686,6m². Sau khi được tặng cho, ông T xây dựng nhà ở cấp 3, 1 trệt, 1 lầu (diện tích xây dựng: 90m², diện tích sàn 270m², kết cấu: tường gạch, nền gạch, sàn bê tông cốt thép, mái tôn). Khi hoàn thành việc xây dựng, ông T làm thủ tục hoàn công và xin cấp quyền sở hữu nhà ở. Ngày 11/05/2021 ông T được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 528303 đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 75. Thửa đất số 451 tờ bản đồ 75 diện tích 743,8m² mà ông S nhận tặng cho từ ông N thì có căn nhà cấp 4 do vợ chồng ông N xây dựng từ trước.

Xuyên suốt quá trình từ lúc lập văn bản khai nhận di sản của bà P1 là phần quyền sử dụng đất trong hộ gia đình và giao (tặng cho) cho ông N phần quyền sử dụng đất thành viên hộ gia đình của bà M, ông Q1, ông S ngày 12/10/2015; lập hồ sơ tách thửa đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 thành 02 thửa đất là thửa 450, diện tích 686,6m² và thửa đất số 451, diện tích 743,8m² và ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T và ông S thì bà P không hề hay biết. Trong khi đó tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2001 bà P là thành viên hộ gia đình, có đăng ký hộ khẩu, có công sức

cùng tạo lập, canh tác, quản lý, sử dụng và sinh sống trên thửa đất này nhưng khi thực hiện các giao dịch liên quan đến thửa đất của hộ gia đình thì vợ chồng ông N và bà M, ông Q1, ông S không đề cập đến tên bà P và quyền lợi của bà P trong khối tài sản chung của hộ gia đình. Bản thân bà M tại thời điểm lập văn bản khai nhận di sản của bà P1 đã bệnh nặng, lâm nguy nằm liệt giường, không nhận thức được nhưng lại có mặt tại Văn phòng C là điều hết sức phi lý.

Hiện tại, trên thửa đất số 450 có căn nhà cấp 3 do ông T xây dựng và sinh sống cùng với hai con ruột là anh Trần Thanh T2 và anh Trần Việt T3; còn thửa 451 có căn nhà cấp 4 do ông N xây dựng và sinh sống. Bà P đang quản lý, sử dụng, canh tác một phần diện tích đất là 357,6m² có hình chữ L nằm tiếp giáp 02 mặt của thửa đất số 321 của bà nằm trong thửa đất 450, tờ bản đồ số 75 từ năm 2018 cho đến nay theo văn bản thừa kế ngày 29/10/2018 của ông Trần Kim N đã lập.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập giữa ông Trần Kim N cùng bà Lê Thị M, ông Trần Kim Q1, ông Trần Kim S do Văn phòng C, quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12 tháng 10 năm 2015, đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận số AL 071123 do UBND huyện V cấp ngày 27 tháng 11 năm 2007.

Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập giữa ông Trần Kim N với ông Trần Kim T do Văn phòng C, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20 tháng 01 năm 2021, đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 75 tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 206735 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 02/02/2021.

Tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập giữa ông Trần Kim N với ông Trần Kim S do Văn phòng C công chứng đối với thửa đất số 451, tờ bản đồ số 75 tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Lê Thị M là phần diện tích đất 306,4m² (trong đó di sản của bà M là 204,3m (1.403,4m²/7) và 102,1m² (204,3m²/2) là di sản thừa kế của bà Trần Thị P1 là thành viên hộ gia đình mà bà M được hưởng) nằm trong thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 071123 được UBND huyện V cấp ngày 27 tháng 11 năm 2007. Kỳ phần thừa kế bà P được nhận là 51m² (306,4 m²/6).

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà phần diện tích đất là 255,3m² (204,3m² + 51m²) nằm trong thửa đất 322 tờ bản đồ 75, diện tích 1.430,4m² tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận số AL 071123 được UBND huyện V cấp ngày 27 tháng 11 năm 2007.

Nay tại Tòa bà đồng ý với bản đồ đo vẽ, chứng thư thẩm định giá và đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị theo quy định của pháp luật ai thua kiện thì người đó phải chịu.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn Văn phòng Công Nguyễn Hữu H trình bày:

Ngày 25/9/2015, Văn phòng C nhận được yêu cầu công chứng về soạn thảo Văn bản thoả thuận phân chia di sản theo yêu cầu của ông Trần Kim N, địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Sau khi tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là những người được hưởng di sản. Đối chiếu các quy định của pháp luật, Văn phòng C thực hiện đúng theo thủ tục quy định tại Điều 40, 41 và Điều 57 Luật Công chứng năm 2014 và quy định tại Điều 18 Nghị định 29/2015 ngày 15/3/2015 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Công chứng năm 2014 về việc niêm yết việc thụ lý chứng nhận Văn bản thừa kế.

Ngày 12/10/2015, sau thời gian niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, Văn phòng C chứng nhận Văn bản thoả thuận phân chia di sản số công chứng: 2266, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 20/01/2021, Văn phòng C tiếp tục tiếp nhận yêu cầu công chứng của ông Trần Kim N, địa chỉ: Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai yêu cầu soạn thảo 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Theo trình tự thủ tục, Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình các loại giấy tờ có liên quan theo quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng. Sau khi kiểm tra và xác định người yêu cầu công chứng đúng là người có quyền sử dụng đất, Công chứng viên tiến hành soạn thảo Hợp đồng tặng cho theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng. Trước khi cho mọi người ký tên và điểm chỉ vào Văn bản công chứng, Công chứng viên sẽ yêu cầu những người có liên quan kiểm tra và đã nghe Công chứng viên đọc lại Văn bản và tự nguyện ký tên, điểm chỉ vào Văn bản công chứng trước mặt Công chứng viên tại trụ sở Văn phòng C. Ngày 20/01/2021, Văn phòng C đã chứng nhận 02 Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 450, 451, tờ bản đồ số 75, số công chứng 418, 419, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Quy trình công chứng thực hiện đúng theo thủ tục quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng năm 2014.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Văn phòng C không đồng ý vì không có căn cứ pháp luật. Đề nghị Quý Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Trần Kim T trình bày:

Trước năm 1975, cha mẹ ông có khai phá được diện tích đất 1.697,2m² tại khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Thời điểm đó gia đình ông

gồm có 9 người gồm bố mẹ ông là ông Trần Kim N và bà Lê Thị M, các anh chị em của ông là ông Trần L1 sinh năm 1958, ông Trần Kim Q1 sinh năm 1965, bà Trần Thị Kim P sinh năm 1960, bà Trần Thị P1 sinh năm 1963, ông Trần Kim V sinh năm 1967, ông Trần Kim S sinh năm 1970 và ông Trần Kim T4 năm 1973. Năm 2001, UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông đứng tên hộ ông Trần Kim N đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.697,2m² tại thị trấn V, huyện V tỉnh Đồng Nai. Đến năm 2006 bà Trần Thị Kim P ra ở riêng và tách hộ khẩu riêng vào năm 2006 nên bố mẹ ông đã làm đơn xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tách thửa đất số 69, tờ bản đồ số 75 thành 02 thửa đất là thửa 321, tờ bản đồ số 75 diện tích 266.8m² và thửa đất 322, tờ bản đồ số 75 diện tích 1.430,4m².

Sau đó bố mẹ ông chia cho bà Trần Thị Kim P thửa đất số 321, tờ bản đồ số 75 diện tích 266,8m², bà P đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh V2 chỉnh lý thay đổi sang tên cho bà P và hiện nay thửa đất này đang do bà P quản lý, sử dụng. Thửa đất còn lại là thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 diện tích 1.430,4m² tọa lạc tại thị trấn V, huyện V thì mẹ ông thống nhất giao lại cho bố ông là ông Trần Kim N và bố ông đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh V2 cập nhật thay đổi sang tên vào năm 2015.

Sau đó, bố ông chia thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 diện tích 1.430,4m² tọa lạc tại thị trấn V, huyện V cho các anh em gồm có ông, ông Trần Kim Q1, ông Trần Kim V, ông Trần Kim S, nhưng do diện tích không đủ để tách thành 4 thửa đất nên các anh em của ông thống nhất tách thành 02 thửa đất là thửa đất 450 tờ bản đồ số 75 diện tích 686.6m² trong đó có 100m² đất ở đô thị và 586,6m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại thị trấn V do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất này là của ông Trần Kim V và ông Trần Kim T), ông thế chấp tại Quỹ hỗ trợ vốn phát triển hợp tác xã tỉnh Đ, hiện nay đã trả hết nợ; thửa đất thứ 02 là thửa 450, tờ bản đồ số 75 diện tích là 743,8m² trong đó có 200m² đất ở đô thị và 543,8m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại thị trấn V, huyện V ông Trần Kim S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất này là của ông S, ông Q1, hiện nay đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP phát triển Thành Phố H - chi nhánh Đ1 – Phòng G1). Hiện nay thửa đất số 451, tờ bản đồ số 75 diện tích là 743,8m² trong đó có 200m² đất ở đô thị và 543,8m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại thị trấn V, huyện V có 01 căn nhà cấp 4 trước đây do bố ông là ông Trần Kim N sử dụng, sinh sống trên đất.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim P thì ông không đồng ý, vì thửa đất thửa đất số 69, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.697,2m² tại thị trấn V, huyện V tỉnh Đồng Nai đã được tách ra 02 thửa đất là thửa 321, tờ bản đồ số 75 diện tích 266.8m² và thửa đất 322, tờ bản đồ số 75 diện tích 1.430,4m² tại thị trấn V đã được chia đều cho các anh, chị em của ông khi bố và mẹ ông còn sống, bà P cũng được gia đình chia cho thửa đất là thửa 321, tờ bản đồ số 75 diện tích 266,8m² và bà P đã tách khẩu ra ở riêng vào năm 2006. Còn thửa đất còn lại đã chia đều cho các anh em ông. Do đó ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà P. Còn thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75 diện tích 1.430,4m² tọa lạc tại thị

trấn V, huyện V lúc mẹ ông còn sống mẹ ông đã định đoạt tài sản của bà là để cho bố ông sau đó bố ông đã chia đều cho các anh em ông. Vì vậy đề nghị tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Nay tại Tòa ông đồng ý với bản đồ đo vẽ, chứng thư thẩm định giá và đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị theo quy định của pháp luật ai thua kiện thì người đó phải chịu.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Trần Kim S trình bày:

Thông nhất với ý kiến trình bày của ông Trần Kim T và đề nghị tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim Q1 và ông Trần Kim V1 trình bày:

Thông nhất với ý kiến trình bày của ông Trần Kim T và đề nghị tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Quá trình tham gia tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần L1 là bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:

Việc tranh chấp giữa các bên như thế nào bà hoàn toàn không biết, cha mẹ bà đã mất, chồng bà đã mất, bà không có tranh chấp gì với các bên, nhưng đề nghị xem xét quyền lợi của bà, vì bà có 02 đứa con chung với ông L1, bà không có yêu cầu gì. Đối với 02 người con chung của bà và ông L1 cùng thống nhất ý kiến với bà và các cháu rất bận nên không thể đến Tòa án làm việc. Vì vậy bà sẽ đại diện các cháu để quyết định mọi vấn đề. Bà và ông L1 chỉ có 02 người con ngoài ra không còn ai khác, bà không có tài liệu gì khác để cung cấp cho Tòa án.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần L1 là Trần Thị Tuyết A, Trần Thị Việt B đã được Tòa án triệu tập, thông báo giao nộp chứng cứ nhưng không đến Tòa án làm việc và không giao nộp chứng cứ, văn bản trình bày ý kiến.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Trường hợp có sự biến động về quyền sử dụng hoặc sở hữu đối với thửa đất số 451 tờ bản đồ 75, thị trấn V, đề nghị Tòa án có văn bản gửi Ngân hàng TMCP P - Phòng G (H1).

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu đã tuyên xử:*

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 85, 86, 147, 157, 165, 217, 227, 269, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 457, 459 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 168, 169, 170 của Luật Đất đai. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Yêu cầu Tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Kim N với ông Trần Kim T; Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Kim N với ông Trần Kim S; Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, việc thi hành bản án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn bà Trần Thị Kim P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Trước đây, phía nguyên đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, nhưng nay yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đề nghị làm rõ quá trình đổi đất, cấp đất và xem xét thành viên trong hộ thời điểm đó gồm những ai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định:

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Bà P được vợ chồng ông N chia cho 266,8m², trên tổng số 1.697,2m² của hộ gia đình. Bà P đã được chia 266,8m² là nhiều hơn mức bình quân của một thành viên trong hộ được hưởng. Vì vậy, bà P không còn quyền đòi hỏi chia phần đối với diện tích đất còn lại là thửa 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² (300m² đất ở + CLN). Theo sổ hộ khẩu do ông Trần Kim N đứng tên chủ hộ tại địa chỉ Tổ H, khóm B, C, huyện V được cấp ngày 15/5/1995 thể hiện từ ngày 26/01/2006 bà P đã tách khỏi hộ ông N để nhập khẩu đến khu phố B, thị trấn V, huyện V. Bà P đã không còn là thành viên trong hộ gia đình ông N từ ngày 26/01/2006 nên bà P không còn quyền trong tài sản của hộ gia đình.

Xét thấy, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” ngày 12/10/2015, tại VPCC V, ông N, bà M, ông Q1, ông S cùng ký kết về hình thức và nội dung tuân thủ đúng quy định pháp luật. Bà P không ký tên và không đồng ý văn bản này không bị vô hiệu, vì bà P đã được chia đất rồi và bà cũng không còn là thành viên của hộ gia đình từ ngày 26/01/2006; bà P là chị gái bà P1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên không được quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của bà P1. Bà P yêu cầu tuyên vô hiệu văn bản này là không có căn cứ chấp nhận.

Năm 2020, ông N tách thửa 322 này thành 02 thửa là thửa 450 và thửa 451 tờ bản đồ số 75 thị trấn V. Đến ngày 20/01/2021, ông N làm hợp đồng tặng cho ông T thửa 450 diện tích 686,6m²; và ông N tặng cho ông S thửa 451 diện tích 743,8m², ông S đứng tên trên cấp giấy chứng nhận ngày 01/02/2021, hiện ông S đang thế chấp thửa 451 để vay tiền Ngân hàng TMCP P4. Các giao dịch này về hình thức và nội dung đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Việc bà P yêu cầu tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho này là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, bà P còn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Lê Thị M. Xét thấy, bà M chết ngày 03/02/2017 thì trước đó vào ngày 12/10/2015, tại VPCC V, ông N, bà M, ông Q1, ông S cùng ký kết “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” với nội dung ông N được nhận thừa kế trọn thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² (BL 54-56). Tức là trước khi bà M chết thì bà M đã định đoạt giao cho ông N sở hữu phần tài sản riêng của bà trong khối tài sản chung vợ chồng, cũng như phần tài sản riêng của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình rồi. Vì vậy, bà M không để lại di sản gì để chia thừa kế cả. Yêu cầu này của bà P không có căn cứ chấp nhận.

- Bà P yêu cầu công nhận cho bà P quyền sử dụng diện tích đất là 255,3m² (204,3m² + 51m²) nằm trong thửa đất 322 tờ bản đồ 75. Xét thấy, như đã nhận định ở những phần trên, yêu cầu này không có cơ sở chấp nhận.

- Bà P còn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị P1. Xét thấy: Bà P1 chết ngày 02/9/2014, không có chồng con nên hàng thừa kế thứ nhất là cha mẹ ruột. Bà P là chị gái của bà P1, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên không thuộc diện được hưởng thừa kế di sản bà P1 để lại. Yêu cầu này của bà P không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện và người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[1.2] Nguyên đơn bà Trần Thị Kim P gửi đơn kháng cáo trong thời hạn và đóng tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Theo hồ sơ thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp 1.697,2m² (300m² đất ở + 1.397,2m² CLN), thửa số 69, tờ bản đồ 75, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai do vợ chồng ông Trần Kim N, bà Lê Thị M khai phá năm 1975. Năm 1999, ông N kê khai, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ra Quyết định số 2453/QĐ-CT.UBT ngày

21/11/2001 công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà M (BL 291). Tuy nhiên, giấy CNQSDĐ ngày 21/11/2001 thì lại cấp cho hộ ông Trần Kim N. Tại quyết định cấp giấy chứng nhận ghi là cấp cho ông N và bà M, tức là cấp cho vợ chồng. Do vậy, việc cấp giấy cho hộ gia đình là không chính xác mà cần xác định đất này là tài sản của vợ chồng ông N, bà M tạo lập, các con đều thừa nhận không có đóng góp công sức gì, điều này cũng được bà P thừa nhận tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 17/9/2024: “*Thửa đất này do ông N và bà M khai phá sau đó đứng tên hộ ông N*” (BL 524).

Bà P được vợ chồng ông N chia cho 266,8m², trên tổng số 1.697,2m² của hộ gia đình, trong khi hộ gia đình theo sổ hộ khẩu năm 1995 gồm 09 thành viên, trừ 2 thành viên là ông L1 chuyển đi năm 1997, ông T chuyển đi năm 1999 thì còn 07 thành viên. Như vậy, bà P đã được chia 266,8m² là nhiều hơn mức bình quân của một thành viên trong hộ được hưởng. Vì vậy, bà P không còn quyền đòi hỏi chia phần đối với diện tích đất còn lại là thửa 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² (300m² đất ở + CLN); việc định đoạt thửa 322 này không cần phải có sự đồng ý của bà P. Mặt khác, theo sổ hộ khẩu do ông Trần Kim N đứng tên chủ hộ tại địa chỉ Tổ H, khóm B, C, huyện V được cấp ngày 15/5/1995 thể hiện từ ngày 26/01/2006 bà P đã tách khỏi hộ ông N để nhập khẩu đến khu phố B, thị trấn V, huyện V (BL 297-299). Bà P đã không còn là thành viên trong hộ gia đình ông N từ ngày 26/01/2006 nên bà P không có quyền trong tài sản của hộ gia đình.

Ngày 12/10/2015, tại VPCC V, ông N, bà M, ông Q1, ông S cùng ký kết “*Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế*” với nội dung ông N được nhận thừa kế trọn thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² (BL 54-56). Xét thấy, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” này về hình thức và nội dung tuân thủ đúng quy định pháp luật tại Điều 116, 117 BLDS năm 2015 nên hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Việc bà P không ký tên và không đồng ý văn bản này không làm hợp đồng vô hiệu, vì bà P đã được chia đất rồi và bà cũng không còn là thành viên của hộ gia đình từ ngày 26/01/2006; đồng thời bà P là chị gái bà P1 không thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên không được quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của bà P1. Vì vậy, bà P yêu cầu tuyên văn bản này vô hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

Ngày 03/02/2017 bà M chết. Ngày 29/10/2018, ông N và 4 con (P, Q1, S, T) lập Văn bản phân chia đều thửa 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² thành 04 phần cho 4 người con (P, Q1, S, T); mỗi người hưởng 357,6m², có xác nhận của Tổ trưởng Tổ 17 và Trưởng Khu phố 2, nhưng không có chứng thực của chính quyền địa phương, và chưa tiến hành thủ tục sang tên theo quy định pháp luật. Ông N thừa nhận có sự việc này, nhưng ông khai rằng do ông phát hiện ra trước đó vào ngày 15/10/2007 vợ chồng ông đã cho bà P thửa 321, tờ bản đồ số 75, diện tích 266,8m² rồi nên không cho bà P nữa mà để cho những người con khác. Xét thấy,

việc ông N đòi ý không cho bà P 357,6m² nữa là quyền của ông N, mặt khác giao dịch này chưa đăng ký nên chưa phát sinh hiệu lực nên không có cơ sở để bảo vệ.

Vào năm 2020, ông N tách thửa 322 này thành 02 thửa là thửa 450 và thửa 451 tờ bản đồ số 75 thị trấn V. Đến ngày 20/01/2021, tại Văn phòng C ông N làm hợp đồng tặng cho ông T thửa 450 diện tích 686,6m² (BL 86, 87) ông T đứng tên trên giấy chứng nhận ngày 11/5/2021; và ông N tặng cho ông S thửa 451 diện tích 743,8m², ông S đứng tên trên cấp giấy chứng nhận ngày 01/02/2021, hiện ông S đang thế chấp thửa 451 để vay tiền Ngân hàng TMCP P4. Xét các giao dịch này về hình thức và nội dung đều tuân thủ đúng quy định pháp luật quy định tại Điều 116, 117 BLDS năm 2015 nên hợp pháp, đã đăng ký nên đã phát sinh hiệu lực theo quy định tại điều 503 BLDS năm 2015, vì vậy được pháp luật bảo vệ. Việc bà P yêu cầu tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho này là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, bà P còn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Lê Thị M. Nhận thấy, ngày 12/10/2015, tại VPCC V, ông N, bà M, ông Q1, ông S cùng ký kết “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” với nội dung ông N được nhận thừa kế trọn thửa đất số 322, tờ bản đồ số 75, diện tích 1.430,4m² (BL 54-56), mà bà M chết ngày 03/02/2017. Như vậy là trước khi bà M chết thì bà M đã định đoạt giao cho ông N sở hữu phần tài sản riêng của bà trong khối tài sản chung vợ chồng, cũng như phần tài sản riêng của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình rồi. Vì vậy, bà M không để lại di sản gì để chia thừa kế cả. Yêu cầu này của bà P không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị P1. Xét thấy: Bà P1 chết ngày 02/9/2014, không có chồng con nên hàng thừa kế thứ nhất là cha mẹ ruột. Bà P là chị gái của bà P1, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên không thuộc diện được hưởng thừa kế di sản bà P1 để lại. Yêu cầu này của bà P không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu công nhận cho bà quyền sử dụng diện tích đất là 255,3m² (204,3m² + 51m²) nằm trong thửa đất 322 tờ bản đồ 75. Xét thấy như đã nhận định ở những phần trên, yêu cầu này không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí đo vẽ, định giá tài sản là 24.000.000 đồng (đã nộp xong).

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà P.

[5] Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Kim P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

Căn cứ các Điều 457, 459 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167, 168, 169, 170 của Luật Đất đai. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: “*Yêu cầu T5 vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế; Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Kim N với ông Trần Kim T; Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Kim N với ông Trần Kim S; Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất*”

- Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Kim P phải chịu, bà P đã nộp đủ.
- Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Trần Thị Kim P.
- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Trần Thị Kim P.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Vĩnh Cửu;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Các Thẩm phán Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa